

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 284 /CTN

Cần Thơ, ngày 26 tháng 7 năm 2019

V/v thông báo giá tham chiếu bình quân của
30 ngày giao dịch liên tiếp trên sàn Upcom
của cổ phiếu CTW.

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Lộ trình triển khai tổ chức đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ do Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ nắm giữ đã được các bên thống nhất;

Căn cứ theo dữ liệu giao dịch của cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ với mã giao dịch là CTW trên sàn giao dịch Upcom do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) công bố trên trang web của HNX,

Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin gửi tới quý Sở thông tin giá tham chiếu bình quân của 30 ngày giao dịch liên tiếp trên sàn giao dịch cổ phiếu CTW bổ sung đến ngày 26/07/2019 như sau:

STT	Ngày giao dịch	Giá tham chiếu (*) (Đồng/Cổ phiếu)	Khối lượng khớp lệnh (Cổ phiếu)
1	26/07/2019	9.000	0
2	25/07/2019	9.000	0
3	24/07/2019	9.000	0
4	23/07/2019	9.000	0
5	22/07/2019	9.000	0
6	19/07/2019	9.000	0
7	18/07/2019	9.000	0
8	17/07/2019	9.000	0
9	16/07/2019	9.000	0
10	15/07/2019	9.000	0
11	12/07/2019	9.000	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A, Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 | ctncancho@gmail.com | www.ctn-cancho.com.vn



STT	Ngày giao dịch	Giá tham chiếu (*) (Đồng/Cổ phiếu)	Khối lượng khớp lệnh (Cổ phiếu)
12	11/07/2019	9.000	0
13	10/07/2019	9.000	0
14	09/07/2019	9.000	0
15	08/07/2019	9.000	0
16	05/07/2019	9.000	0
17	04/07/2019	9.000	0
18	03/07/2019	9.000	0
19	02/07/2019	9.000	0
20	01/07/2019	9.000	0
21	28/06/2019	9.000	0
22	27/06/2019	9.000	0
23	26/06/2019	9.000	0
24	25/06/2019	9.000	0
25	24/06/2019	9.000	0
26	21/06/2019	9.000	0
27	20/06/2019	9.000	0
28	19/06/2019	9.000	0
29	18/06/2019	9.000	0
30	17/06/2019	9.000	0
	Bình quân	9.000	0

Nguồn: Dữ liệu giao dịch cổ phiếu CTW trên trang web của Sở GDCK Hà Nội.

Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
trân trọng thông báo để quý Sở được biết và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.

**ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYÊN NHƯỢNG
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Hữu Lộc



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A, Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 ✉ ctncantho@gmail.com 🌐 www.ctn-cantho.com.vn



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm bán đấu giá cổ phần và phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 16 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1882/STC-TCDN ngày 03 tháng 7 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, cụ thể như sau:

1. Mục đích thoái vốn:

- Thực hiện theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Nhà nước thu hồi vốn đầu tư tại doanh nghiệp để tập trung vào các lĩnh vực nhà nước cần phát triển.

- Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

- Tạo được tính chủ động, sáng tạo của doanh nghiệp, không ỷ lại, trông chờ vào đồng vốn Nhà nước.

2. Đơn vị được thoái vốn: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

- Ngành nghề kinh doanh chính: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 7 năm 2015.

- Vốn điều lệ: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng).

- Số cổ phần nhà nước sở hữu: 17.920.000 cổ phần, tương ứng 64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

3. Đơn vị tư vấn thoái vốn:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đơn vị tổ chức thực hiện bán đấu giá/chào bán cạnh tranh, thỏa thuận: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Phương thức thoái vốn: Thực hiện theo thứ tự đấu giá công khai thông thường, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận (phương thức giao dịch ngoài sàn).

6. Số lượng cổ phần của nhà nước chào bán:

- Tên cổ phần chào bán: cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

- Loại cổ phần chào bán: cổ phần phổ thông.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

- Số lượng cổ phần chào bán: 3.640.000 cổ phần, tương ứng 13% vốn điều lệ của Công ty.

- Giá trị cổ phần theo mệnh giá: 36.400.000.000 đồng.

- Giá khởi điểm: 14.000 đồng/cổ phần.

7. Đối tượng chào bán: Chào bán công khai cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

8. Thời gian dự kiến thực hiện đấu giá: trong quý III năm 2019.

9. Xử lý số cổ phần không bán hết (nếu có): Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho người đại diện chủ sở hữu phụ trách chung vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện toàn bộ giao dịch, ký kết các biên bản, văn bản, hợp đồng với các cơ quan, đơn vị liên quan; sử dụng con dấu của Công ty trong quá trình thoái vốn nhà nước; Mở Tài khoản chứng khoán để thực hiện các giao dịch thu, quản lý, chuyển tiền và các công việc phát sinh khác có liên quan đến quá trình thoái vốn.

Điều 3: Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện việc thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Điều 4: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /*le*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND TP (1AG);
- VP. UBND TP (3B);
- Lưu: VT. QT. /

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CT

CÔNG VĂN ĐẾN

Số : ____

Loại Văn kiện	Ý kiến của Tổng Giám đốc
<p>Số: 1651/QĐ-UBND Ngày 10/8/2019</p>	<p>- Cơ HQT, TBKS, BGD, KTD, Tr. lý nhân - P. BGD Giáo, phúc - TP D, KTD thực hiện. 10/8/2019 <i>[Signature]</i></p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2185 /UBND-KT
V/v thực hiện các thủ tục thoái
vốn nhà nước tại Công ty Cổ
phần Cấp thoát nước Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 05 tháng 7 năm 2018

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Kính gửi:

ĐẾN Số:
Ngày: 10/7/2018
Chuyển:

- Giám đốc Sở Tài chính;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

Xét Công văn số 1737/STC-TCĐN ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Sở Tài chính về việc giao nhiệm vụ cho người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện các thủ tục thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

1. Giao nhiệm vụ cho người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện các thủ tục thoái vốn nhà nước theo đúng quy định, theo đề xuất của Sở Tài chính tại Công văn nêu trên.

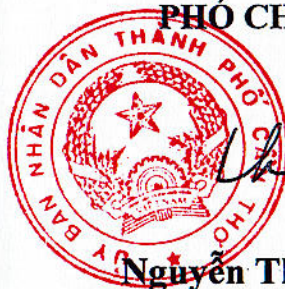
2. Giao Giám đốc Sở Tài chính kiểm tra, hướng dẫn Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Nhận được Công văn này, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ tổ chức thực hiện./k

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND TP (1AG);
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT.QT. 1

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Dũng

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CT

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: _____

Loại Văn kiện	Ý kiến của CT HĐQT
Số: 2185/UBND-KT Ngày 05/7/2018	- CT HĐQT, Ban TCTĐ - Các Phòng: TH, TCHC, TCKT, Lưu. Tubh

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 137/STC-TCDN

V/v giao nhiệm vụ cho người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện các thủ tục thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 18 tháng 6 năm 2018

TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

ĐẾN Số:
Ngày: 28/6/2018
Chuyển:
Sở Tài

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

Sở Tài chính nhận được Công văn số 283/CTN ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ về việc lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện thủ tục thoái vốn Nhà nước năm 2019 tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

Vấn đề này, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 – 2020, trong đó Công ty cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thuộc danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước, thực hiện tỷ lệ thoái vốn nhà nước 13% tương ứng số lượng cổ phần thực hiện chào bán là 3.640.000 cổ phần trong năm 2019, đến năm 2020 tỷ lệ vốn nhà nước còn lại chiếm 51% vốn điều lệ tương đương 14.280.000 cổ phần;

Căn cứ Công văn số 3901/UBND-KT ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thống nhất kế hoạch bán bớt vốn nhà nước của các công ty cổ phần có vốn nhà nước tham gia trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2017 – 2020;

Để thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ theo đúng lộ trình tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 3901/UBND-KT ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ cho người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty thực hiện toàn bộ giao dịch, ký kết các biên bản, văn bản, hợp đồng với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình thoái vốn nhà nước, báo cáo tiến độ thực hiện và nộp tiền theo đúng quy định hiện hành.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân thành phố./.

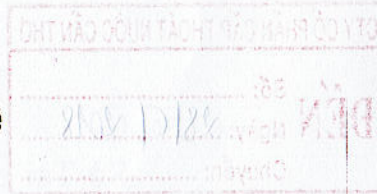
Nơi nhận:

- Như trên;
- Cty CP CTN CT;
- Lưu: VT, TCDN.

**GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Thị Huệ



CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CT

CÔNG VĂN ĐẾN

Số : ____

Loại Văn kiện	Ý kiến của Tổng Giám đốc
Số: 1737/SĐE - PCDN Ngày 26/6/2018	<p>Gửi: CTDĐT, PBCS, Ban TCD, PTH, TCDT, Thư Cục CT, Lưu.</p> <p><i>[Signature]</i></p> <p>28/6/18</p>

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Số: 064./CTN

V/v xác nhận chủ sở hữu hợp pháp của số
cổ phần đăng ký bán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 16.. tháng 7.. năm 2019

GIẤY XÁC NHẬN

V/v: Thông tin sở hữu cổ phần của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

Nhằm phục vụ cho việc thực hiện thoái vốn Nhà nước của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tại CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ. Công ty xin xác nhận các thông tin sở hữu cổ phần như sau:

1. Tên cổ đông: **UBND Thành phố Cần Thơ** là chủ sở hữu hợp pháp số cổ phần đăng ký bán;
2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 02 Hòa Bình, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
3. Số điện thoại: (0292) - 080 71162
4. Tổng số lượng cổ phần sở hữu tại Công ty tại thời điểm 12/7/2019: **17.920.000** cổ phần.
5. Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ xin cam kết nội dung trình bày nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Trân trọng!

Xác nhận của Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tùng Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A, Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 ctncanthon@gmail.com www.ctn-canthon.com.vn

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 1800155244

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 06 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 01 tháng 07 năm 2015

*Chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Cần Thơ thành
Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (Mã số doanh nghiệp 1800155244, kể từ
ngày 01/07/2015)*

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CANTHOWASSCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

2A, Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Điện thoại: 07103.810.188

Fax: 07103.810.188

Email: ctncanθο@gmail.com

Website: www.ctn-canθο.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 280.000.000.000 đồng

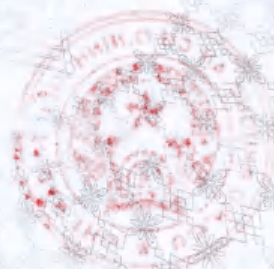
Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 28.000.000

4. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



* Họ và tên: NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/04/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 361593195

Ngày cấp: 19/10/2007

Nơi cấp: CA Cần Thơ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 58B đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 58B đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

K. TRƯỞNG PHÒNG



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 3462 Quyền số 01/SCT/BS

Ngày 02-05-2019

Phan Thị Văn Anh

Chủ tịch UBND Phường An Cư



Dương Văn Long

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

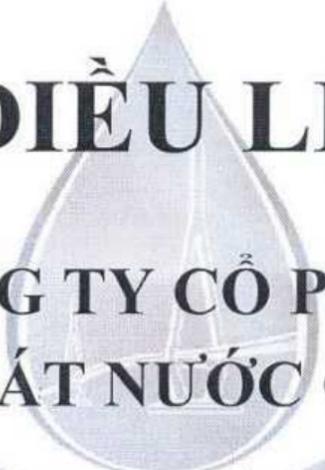
ĐIỀU LỆ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thành lập
tổ chức chính thức vào ngày 25 tháng 6 năm 2015

CANTHOWASSCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thành lập
tổ chức chính thức vào ngày 25 tháng 6 năm 2015

CANTHOWASSCO

Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Định nghĩa và các thuật ngữ trong Điều lệ	4
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của CanThoWassco.....	4
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của CanThoWassco	5
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	6
Chương II. VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN	6
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	6
Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu.....	7
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác	8
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần.....	8
Điều 9. Thu hồi cổ phần	9
Chương III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT CANTHOWASSCO ..	9
Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát CanThoWassco	9
Chương IV. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	10
Điều 11. Quyền của cổ đông	10
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông	11
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông	12
Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	14
Điều 15. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 16. Thay đổi các quyền.....	16
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	18
Điều 20. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 24. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	23
Chương V. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	23
Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	23
Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	25
Điều 27. Chủ tịch Hội đồng quản trị	27
Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	28
Chương VI. CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH.....	31
Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý	31
Điều 30. Cán bộ quản lý.....	32
Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	32
Điều 32. Phó Tổng Giám đốc.....	34
Điều 33. Thư ký CanThoWassco	34

Chương VII. BAN KIỂM SOÁT.....	35
Điều 34. Kiểm soát Viên.....	35
Điều 35. Ban kiểm soát.....	36
Chương VIII. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC	37
Điều 36. Trách nhiệm cần trọng.....	37
Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	38
Điều 38. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	39
Chương IX. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CANTHOWASSCO	40
Điều 39. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	40
Chương X. CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ	40
Điều 40. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong CanThoWassco.....	40
Chương XI. MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC CÔNG TY CON.....	41
Điều 41. Công ty mẹ, Công ty con.....	41
Điều 42. Quyền và trách nhiệm của CanThoWassco đối với Công ty con.....	41
Điều 43. Quyền và trách nhiệm của người đại diện quản lý phần vốn của CanThoWassco ở Công ty con	41
Điều 44. Quan hệ với các Công ty con.....	42
Điều 45. Sử dụng dịch vụ chia sẻ.....	43
Chương XII. CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	44
Điều 46. Tài khoản ngân hàng	44
Điều 47. Năm tài chính	44
Điều 48. Chế độ kế toán.....	44
Điều 49. Kiểm toán	44
Điều 50. Phân phối lợi nhuận.....	45
Chương XIII. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	46
Điều 51. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý	46
Điều 52. Báo cáo thường niên.....	46
Chương XIV. TỔ CHỨC LẠI CANTHOWASSCO – GIẢI THỂ	47
Điều 53. Chấm dứt hoạt động	47
Điều 54. Thanh lý.....	47
Chương XV. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	48
Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ	48
Chương XVI. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC.....	48
Điều 56. Con dấu.....	48
Điều 57. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	48
Điều 58. Ngày hiệu lực	49

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010; và
- Các văn bản quy phạm Pháp luật khác có liên quan,

Điều lệ này được thông qua theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ tổ chức chính thức vào ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa và các thuật ngữ trong Điều lệ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. "Việt Nam" là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - b. "CanThoWassco" là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ;
 - c. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ CanThoWassco;
 - d. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - đ. "Ngày thành lập" là ngày CanThoWassco được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) lần đầu;
 - e. "Cán bộ quản lý" là bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các vị trí quản lý trong CanThoWassco được Hội đồng quản trị phê chuẩn bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;
 - g. "Người có liên quan" là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;
 - h. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của CanThoWassco được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của CanThoWassco thông qua bằng nghị quyết;
 - i. "Công ty con" là các Công ty do CanThoWassco có phần vốn góp chiếm trên 50% vốn điều lệ;
 - k. "Cổ đông chiến lược" là các cổ đông đã ký Hợp đồng mua bán cổ phần nhà đầu tư chiến lược với CanThoWassco.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của CanThoWassco

1. Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ.**
- Tên tiếng Anh: **CAN THO WATER SUPPLY – SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.**
- Tên viết tắt: **CANTHOWASSCO.**

2. CanThoWassco là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của CanThoWassco:

- Địa chỉ: Số 2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại: 07103.810188.
- Fax: 07103.810188.
- E-mail: ctncantho@gmail.com
- Website: www.ctn-cantho.com.vn



4. Logo của CanThoWassco: CANTHOWASSCO

5. Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của CanThoWassco.

6. CanThoWassco có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của CanThoWassco phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

7. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 53 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của CanThoWassco bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của CanThoWassco

1. Lĩnh vực kinh doanh của CanThoWassco:

Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.	3600 (chính)
Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).	3700
Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Dặm vá đường	4330
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Khảo sát địa hình; Thiết kế công trình cấp thoát nước.	7110

Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng	4100
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng	4290
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước	4659
Sản xuất khác chưa được phân vào đầu Chi tiết : Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước	3290

2. Mục tiêu hoạt động của CanThoWassco:

- Đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch của thành phố Cần Thơ, trên địa bàn được giao.
- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông.
- Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của CanThoWassco.
- Không ngừng phát triển CanThoWassco ngày càng lớn mạnh, đảm bảo hài hòa lợi ích các bên.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. CanThoWassco được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của CanThoWassco.

2. CanThoWassco có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của CanThoWassco là 280.000.000.000 VNĐ (Hai trăm tám mươi tỷ Việt Nam đồng).

2. Tổng số vốn điều lệ của CanThoWassco được chia thành 28.000.000 cổ phần với mệnh giá là mười nghìn Việt Nam đồng (10.000 VNĐ/cổ phần).

3. CanThoWassco có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Các cổ phần của CanThoWassco vào ngày thông qua Điều lệ này toàn bộ là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều 11, 12 và các điều khoản liên quan khác của Điều lệ này.

5. CanThoWassco có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. CanThoWassco được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ nên không có cổ đông sáng lập.

7. Cổ phần phổ thông phát hành thêm (nếu có) phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong CanThoWassco, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của CanThoWassco quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

8. CanThoWassco có thể mua lại cổ phần do chính CanThoWassco đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do CanThoWassco mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

9. CanThoWassco có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của CanThoWassco được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

2. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của CanThoWassco và chữ ký của đại diện theo pháp luật của CanThoWassco theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phần mà cổ đông nắm giữ, họ và tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người nắm giữ; tên mã số doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức và các thông tin bắt buộc khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của CanThoWassco hoặc trong thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của CanThoWassco, cổ đông sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần không phải trả cho CanThoWassco chi phí in chứng nhận cổ phiếu.



WDD
CĐN
CỔ F
THU
ẤN
ĐU

uk

4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được CanThoWassco cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

a. Cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được phải đem trả CanThoWassco để tiêu hủy;

b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp chứng nhận cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của CanThoWassco có thể yêu cầu Chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị CanThoWassco cấp chứng nhận cổ phiếu mới.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và CanThoWassco phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của CanThoWassco (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của CanThoWassco.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán, quyền biểu quyết và các quyền khác phát sinh từ hoặc liên quan tới cổ phần đó.

3. Cổ đông chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày CanThoWassco được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Luật doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4. Việc chuyển nhượng cổ phần ưu đãi theo cam kết được thực hiện theo quy định riêng đối với từng loại cổ phần ưu đãi.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho CanThoWassco.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng Nhà nước qui định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người hoặc đối tượng nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT CỦA CANTHOWASSCO

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của CanThoWassco

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của CanThoWassco bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát; và
4. Tổng Giám đốc.

Chương IV

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông của CanThoWassco, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của CanThoWassco trong phạm vi số vốn đã góp vào CanThoWassco.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

đ. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ CanThoWassco, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g. Trường hợp CanThoWassco giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần góp vốn vào CanThoWassco sau khi CanThoWassco đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của CanThoWassco theo quy định của pháp luật;

h. Yêu cầu CanThoWassco mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 129 của Luật Doanh nghiệp;

i. Người nắm giữ cổ phần ưu đãi mua thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP có các quyền như người nắm giữ các cổ phần phổ thông.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho CanThoWassco toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa. Khi CanThoWassco thực hiện quyền mua lại, Hội đồng quản trị có quyền quyết định các vấn đề có liên quan thay mặt CanThoWassco. Nếu người lao động đó không thực hiện việc chuyển nhượng lại cho CanThoWassco thì CanThoWassco sẽ tự làm thủ tục và thông báo cho cổ đông đó đến nhận tiền. Số cổ phần mua lại trong trường hợp này được coi là cổ phần thu về và được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có quyền quyết định tái phân phối

những cổ phiếu này cho nhân viên của CanThoWassco với cùng mục đích ưu đãi, hoặc bán ra thị trường, theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy phù hợp.

k. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ 06 tháng trở lên có các quyền sau:

a. Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 34 của Điều lệ này;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;

c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của CanThoWassco khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của CanThoWassco; vấn đề cần kiểm tra, mục đích và lý do kiểm tra;

đ. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

4. Ngoài các quyền nêu trên, Cổ đông chiến lược còn có thêm các quyền hạn của Cổ đông chiến lược như được quy định tại Hợp đồng mua bán cổ phần nhà đầu tư chiến lược được ký kết giữa CanThoWassco và Cổ đông chiến lược.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi CanThoWassco dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được CanThoWassco hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong CanThoWassco phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của CanThoWassco trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

2. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế của CanThoWassco; chấp hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên hệ thì phải thông báo kịp thời với CanThoWassco để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. CanThoWassco không chịu

trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn:

a. Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của CanThoWassco. Tổ chức, cá nhân trở thành cổ đông lớn của CanThoWassco phải báo cáo CanThoWassco, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu của CanThoWassco được niêm yết trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày trở thành cổ đông lớn.

- Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của CanThoWassco và của các cổ đông khác;

- Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

b. Báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn bao gồm các nội dung sau đây:

- Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh đối với cổ đông lớn là tổ chức; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú, nghề nghiệp đối với cổ đông lớn là cá nhân;

- Số lượng và tỷ lệ phần trăm cổ phần do cổ đông sở hữu hoặc cùng với tổ chức, cá nhân khác sở hữu trên tổng số cổ phần đang lưu hành.

c. Khi có sự thay đổi quan trọng về thông tin nêu trong báo cáo quy định tại Điểm b trên đây hoặc có thay đổi về số lượng cổ phần sở hữu vượt quá 01% số lượng cổ phần cùng loại đang lưu hành, thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày có sự thay đổi trên, cổ đông lớn phải nộp báo cáo sửa đổi, bổ sung cho Công ty, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu của CanThoWassco được niêm yết;

d. Quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c trên đây cũng áp dụng đối với Người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của CanThoWassco.

6. Cổ đông chiến lược còn có thêm các trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông chiến lược như được quy định tại Hợp đồng mua bán cổ phần nhà đầu tư chiến lược được ký kết giữa CanThoWassco và cổ đông chiến lược.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của CanThoWassco. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp đặc biệt theo đề nghị Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký doanh nghiệp có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ này qui định, đặc biệt thông qua các

báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính năm.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của CanThoWassco;
- b. Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo 06 tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu giảm ít nhất một nửa so với số vốn đầu kỳ;
- c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định;
- d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;
- đ. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
- e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ CanThoWassco.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

- a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm c hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này;

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp nêu trên thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với CanThoWassco.

- b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định;

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh đối với CanThoWassco.

- c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định khoản 6 Điều 136 của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được CanThoWassco hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
 - a. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;
 - b. Báo cáo của Hội đồng quản trị;
 - c. Báo cáo của Ban kiểm soát;
 - d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của CanThoWassco.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua nghị quyết về các vấn đề sau:
 - a. Thông qua các báo cáo tài chính năm;
 - b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, của Ban Kiểm soát;
 - d. Lựa chọn Công ty kiểm toán;
 - đ. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - e. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, tổng số tiền thù lao hoặc tổng mức tiền lương của Ban kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị, tiền thù lao hoặc tiền lương của Ban kiểm soát;
 - g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ của CanThoWassco;
 - h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
 - i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi CanThoWassco;
 - k. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) CanThoWassco và chỉ định người thanh lý;
 - l. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho CanThoWassco và các cổ đông của CanThoWassco;
 - m. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của CanThoWassco;
 - n. CanThoWassco mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - o. Thông qua kế hoạch kinh doanh hàng năm của CanThoWassco;
 - p. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị và của Ban kiểm soát;

q. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của CanThoWassco.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Thông qua các hợp đồng hoặc giao dịch quy định tại điểm m khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng hoặc giao dịch;

b. Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan đến cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán;

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do CanThoWassco phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

4. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho CanThoWassco và chỉ có hiệu lực đối với CanThoWassco kể từ ngày CanThoWassco nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông;

b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần, phần vốn góp tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;

d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;

đ. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với CanThoWassco).

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 51% cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20 của Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của CanThoWassco không bị thay đổi khi CanThoWassco phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều 13 của Điều lệ này (ngoại trừ Đại hội đồng cổ đông thành lập CanThoWassco).

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của CanThoWassco;

b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi bằng phương thức bảo đảm cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (khi CanThoWassco niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của CanThoWassco. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất 10 ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của CanThoWassco. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và được gửi đến CanThoWassco chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần mà họ nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những kiến nghị liên quan đến khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua;

d. Các trường hợp khác.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại

chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Điều lệ này.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, CanThoWassco phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký đầy đủ.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, CanThoWassco cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông (nếu cổ đông là cá nhân), các thông tin của tổ chức (nếu cổ đông là tổ chức), họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

5. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.

6. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.

7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

8. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

9. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên tham gia đại hội.

10. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm CanThoWassco tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 20. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

a. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

b. Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ CanThoWassco;
- Định hướng phát triển CanThoWassco;
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của CanThoWassco;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- Tổ chức lại, giải thể CanThoWassco.

2. Điều kiện để Nghị quyết được thông qua:

a. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý CanThoWassco;
- Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của CanThoWassco;
- Tổ chức lại, giải thể CanThoWassco;

b. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này;

c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

3. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của CanThoWassco.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo Nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này và khoản 2 Điều 137 Luật doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật doanh nghiệp.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích lấy ý kiến;
- c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- e. Thời hạn phải gửi về CanThoWassco phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của CanThoWassco.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến CanThoWassco theo một trong các hình thức sau đây:

a. Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về CanThoWassco phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b. Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về CanThoWassco qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về CanThoWassco sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ.

Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý CanThoWassco. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ. Các vấn đề nghị quyết đã được thông qua;
- e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của CanThoWassco, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của CanThoWassco trong thời hạn 24 giờ và gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của CanThoWassco.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của CanThoWassco.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của CanThoWassco trong thời hạn 24 giờ và gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông kết thúc; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của CanThoWassco. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong thời

hạn 10 ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của CanThoWassco.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông, quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án TP Cần Thơ xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ CanThoWassco, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật.

Trường hợp nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án TP Cần Thơ, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 24. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án TP Cần Thơ hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 23 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án TP Cần Thơ có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Chương V

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất 20% tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị không điều hành/độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng cổ đông lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa 03 ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa 04 ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được CanThoWassco quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của CanThoWassco;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;

đ. Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e. Thành viên đó không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g. Thành viên đó còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của CanThoWassco hoặc tuy còn là cổ đông nhưng tổ chức đó sở hữu ít hơn 5% cổ phần có quyền biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông

chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của CanThoWassco.

Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của CanThoWassco phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý CanThoWassco, có toàn quyền nhân danh CanThoWassco để quyết định mọi vấn đề liên quan đến CanThoWassco, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của CanThoWassco và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Thẩm định và trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của CanThoWassco;

b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Giám đốc, quyết định mức lương, thời hạn tuyển dụng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc.

d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Kế toán trưởng và các Phó Tổng Giám đốc, quyết định mức lương và lợi ích khác của Kế toán trưởng, các Phó Tổng Giám đốc trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc;

đ. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;

e. Kiến nghị mức, thời hạn và thủ tục chi trả cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng, tổ chức việc chi trả cổ tức; xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

g. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản CanThoWassco;

h. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của CanThoWassco;

b. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của CanThoWassco; thành lập các Công ty con của CanThoWassco và góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

c. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của CanThoWassco, ngoại trừ các quyết định thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được CanThoWassco ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của CanThoWassco;

đ. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của CanThoWassco;

e. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g. Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các Công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

h. Việc định giá các tài sản góp vào CanThoWassco không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của CanThoWassco, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i. Việc CanThoWassco mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;

k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của CanThoWassco;

l. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của CanThoWassco;

m. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

n. Quyết định giá bán cổ phần của CanThoWassco;

o. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật;

p. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

5. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của CanThoWassco bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho CanThoWassco.

7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa

thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

8. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ CanThoWassco, Công ty con, Công ty liên kết của CanThoWassco và các Công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của CanThoWassco.

9. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

11. Các thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan khi thực hiện giao dịch cổ phần của CanThoWassco phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin về việc giao dịch này theo quy định của pháp luật.

12. CanThoWassco có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng quản trị sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ CanThoWassco.

Điều 27. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra 01 Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc của CanThoWassco.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và làm chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của CanThoWassco, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của CanThoWassco. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 cán bộ quản lý khác;
- b. Ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
- c. Ban kiểm soát.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với CanThoWassco; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình của CanThoWassco.

6. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của CanThoWassco hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị chậm nhất 03 ngày làm việc trước khi tổ chức họp. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại CanThoWassco.

8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền).

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Biểu quyết:

a. Trừ quy định tại điểm b khoản 9 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của CanThoWassco. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 37 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

10. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với CanThoWassco và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm họp đồng, giao dịch được ký với CanThoWassco, ngay khi biết thành viên Hội đồng quản trị này phải thông báo cho Hội đồng quản trị biết và công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

12. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

14. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt, phải có chữ ký của chủ tọa, người ghi biên bản và ít nhất một thành viên hội đồng quản trị, được lưu giữ tại trụ sở của CanThoWassco.

15. Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu

lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

16. Việc thực thi nghị quyết của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

17. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp, thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp phải được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

18. Những người được mời dự thính: Thư ký của CanThoWassco, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, những cán bộ quản lý khác (nếu không phải là thành viên Hội đồng quản trị) và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp Hội đồng quản trị theo thư mời của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên Hội đồng quản trị.

19. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Chương VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH

Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của CanThoWassco phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. CanThoWassco có một Tổng Giám đốc điều hành, các Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị. Việc bổ nhiệm, bãi

nhiệm các chức danh nêu trên phải thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.

Điều 30. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, CanThoWassco được tuyển dụng cán bộ quản lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý của CanThoWassco. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của CanThoWassco đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc.

Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc điều hành; ký hợp đồng (nếu Tổng Giám đốc thuê) trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc điều hành phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của CanThoWassco.

2. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của CanThoWassco.

3. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của CanThoWassco, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc tổ chức, điều hành các hoạt động tác nghiệp hàng ngày của CanThoWassco; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của CanThoWassco và thi hành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị theo nghĩa vụ và quyền hạn được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Tổng Giám đốc có thể ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc thay mặt mình giải quyết một số công việc của CanThoWassco và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền của mình. Người được Tổng Giám đốc ủy nhiệm, ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm và không được ủy nhiệm, ủy quyền lại cho người khác.

5. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của CanThoWassco;

6. Tổng Giám đốc có nghĩa vụ và quyền hạn như sau :

a. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của CanThoWassco và các vấn đề không thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

b. Quyết định tất cả các vấn đề mà vấn đề đó không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt CanThoWassco ký kết các hợp đồng giao dịch, tài chính và thương mại còn lại, trừ các hợp đồng được quy định phải thông qua thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị. Tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của CanThoWassco theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc có quyền từ chối thực hiện những nghị quyết của Hội đồng quản trị nếu các nghị quyết này trái với pháp luật, trái với Điều lệ của CanThoWassco và trái với các quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Việc từ chối này phải được gửi cho Hội đồng quản trị bằng văn bản và phải nêu rõ lý do;

d. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của CanThoWassco đã được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua;

đ. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ CanThoWassco;

e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong CanThoWassco trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

g. Đề xuất Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng; đề xuất Hội đồng quản trị phê duyệt về mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động của Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

h. Tuyển dụng lao động; chấm dứt hợp đồng lao động; quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong CanThoWassco kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

i. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của CanThoWassco, hợp đồng lao động và quyết định của Hội đồng quản trị như sau:

- Trình Hội đồng quản trị kế hoạch đầu tư và các dự án hợp tác đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước.

- Thực hiện phân công và ủy nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách từng lĩnh vực hoạt động.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Chuẩn bị đầy đủ các báo cáo theo chương trình nghị sự mà Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát yêu cầu.

- Chậm nhất đến ngày 30 tháng 11 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp

theo trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế và kế hoạch tài chính của CanThoWassco.

- Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý CanThoWassco cho Hội đồng quản trị.

- Đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp bất thường để giải quyết những vấn đề vượt quá quyền hạn Tổng Giám đốc hoặc những biến động lớn trong CanThoWassco.

- Được đưa ra những quyết định vượt quá thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như: Thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố,... và phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó; đồng thời phải báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.

- Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này, các quy chế của CanThoWassco, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, và quy định của pháp luật.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nghĩa vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

Điều 32. Phó Tổng Giám đốc

1. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc. Phó Tổng Giám đốc được Tổng Giám đốc phân công và ủy nhiệm hoặc ủy quyền điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của CanThoWassco. Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng Giám đốc và pháp luật về các phần việc được phân công hoặc ủy nhiệm. Phó Tổng Giám đốc có thể kiêm nhiệm phụ trách các bộ phận hoặc đơn vị trực thuộc.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác của Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc.

Điều 33. Thư ký của CanThoWassco

Hội đồng quản trị chỉ định một hoặc nhiều người làm Thư ký CanThoWassco với nhiệm kỳ và những điều khoản theo nghị quyết của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký của CanThoWassco khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký của CanThoWassco tùy từng thời điểm. Trợ lý Thư ký là người giúp việc Thư ký. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký CanThoWassco bao gồm:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.

2. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp; tham dự các cuộc họp quy định tại khoản 1 Điều này; ghi chép biên bản họp; đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.

3. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

4. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty.

5. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

6. Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính.

7. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký CanThoWassco có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ CanThoWassco.

Chương VII

BAN KIỂM SOÁT

Điều 34. Kiểm soát Viên

1. Ban kiểm soát của CanThoWassco có 03 thành viên. Kiểm soát viên không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của CanThoWassco và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của CanThoWassco. Ban kiểm soát phải có ít nhất 01 thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

Kiểm soát viên không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của CanThoWassco. Các kiểm soát viên bầu một thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại CanThoWassco. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

2. Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa 02 ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa 03 ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được CanThoWassco quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị của CanThoWassco. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm; Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện cơ bản sau:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và người quản lý khác;

c. Không được giữ các chức vụ quản lý của CanThoWassco; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của CanThoWassco.

5. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;

b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của CanThoWassco;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng 06 tháng liên tục không được sự chấp thuận của Ban kiểm soát và Ban kiểm soát ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

đ. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Ban kiểm soát

1. CanThoWassco phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 và Điều 166 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và nghĩa vụ sau đây:

a. Đề xuất lựa chọn Đơn vị kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan;

b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc yêu cầu kiểm toán nội bộ hỗ trợ hoặc sử dụng tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên

gia bên ngoài CanThoWassco với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của CanThoWassco nếu thấy cần thiết;

d. Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý;

đ. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

e. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban điều hành CanThoWassco;

g. Xem xét báo cáo của CanThoWassco về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;

h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý; và

i. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của CanThoWassco theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký CanThoWassco phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai 02 lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là 02 người.

4. Mức thù lao hoặc tiền lương của các thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên của Ban kiểm soát được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.

5. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Chương VIII

NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 36. Trách nhiệm cần trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với

tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của CanThoWassco và với mức độ cần trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho CanThoWassco vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của CanThoWassco mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

3. CanThoWassco không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa CanThoWassco với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc CanThoWassco, đối tác, hiệp hội hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hóa trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;

b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 35% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của CanThoWassco vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị

hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của CanThoWassco hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 38. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. CanThoWassco bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do CanThoWassco là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được CanThoWassco ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của CanThoWassco với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của CanThoWassco với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của CanThoWassco, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của CanThoWassco, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của CanThoWassco được CanThoWassco bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do CanThoWassco là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của CanThoWassco;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. CanThoWassco có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương IX

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CANTHOWASSCO

Điều 39. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 34 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của CanThoWassco. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của CanThoWassco, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của CanThoWassco vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. CanThoWassco phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều lệ CanThoWassco phải được công bố trên website của CanThoWassco.

Chương X

CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ

Điều 40. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong CanThoWassco

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong CanThoWassco hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quy định, Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức Công đoàn và các Tổ chức chính trị-xã hội khác hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của tổ chức đó.

3. CanThoWassco tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức trên hoạt động theo đúng Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của tổ chức đó.

Chương XI

MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC CÔNG TY CON

Điều 41. Công ty mẹ, Công ty con.

1. CanThoWassco là Công ty mẹ của các Công ty cổ phần có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của Công ty đó gọi là Công ty con.
2. Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần của CanThoWassco. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.

Điều 42. Quyền và trách nhiệm của CanThoWassco đối với Công ty con

1. CanThoWassco thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là Chủ sở hữu trong quan hệ với Công ty con theo quy định.
2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa CanThoWassco và Công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng.
3. CanThoWassco không được can thiệp ngoài (vượt) thẩm quyền của chủ sở hữu buộc Công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường (giấy phép đăng ký doanh nghiệp) hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho Công ty con thì CanThoWassco phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.
4. Trường hợp CanThoWassco không đền bù cho Công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh Công ty con đòi CanThoWassco đền bù thiệt hại cho Công ty con.
5. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 3 Điều này do Công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho Công ty con khác của cùng một CanThoWassco thì Công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng CanThoWassco hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho Công ty con bị thiệt hại.

Điều 43. Quyền và trách nhiệm của người đại diện quản lý phần vốn của CanThoWassco ở Công ty con

1. Quyền, trách nhiệm của Người đại diện:
 - a. Người đại diện thực hiện quyền, trách nhiệm của CanThoWassco đầu tư tại doanh nghiệp khác có trách nhiệm tuân thủ pháp luật; thực hiện đúng các nhiệm vụ được chủ sở hữu giao. Kịp thời báo cáo cho CanThoWassco về tình hình doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao hoặc những trường hợp sai phạm khác;
 - b. Người đại diện phải xin ý kiến Chủ sở hữu bằng văn bản trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định mọi vấn đề tại các kỳ họp Đại hội đồng cổ

đồng, các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển; việc tổ chức lại, giải thể, phá sản; ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; đề cử đề bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc); phân phối lợi nhuận và trích lập, sử dụng các quỹ, chia cổ tức hàng năm).

2. Tiền lương, thưởng và quyền lợi của Người đại diện:

a. Người đại diện, điều hành tại các Công ty con được hưởng lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác quy định tại Điều lệ Công ty đó và do Công ty đó trả theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, hàng năm người đại diện còn được thưởng theo Quy chế quản lý Người đại diện vốn của CanThoWassco tại các Công ty con;

b. Người đại diện kiêm nhiệm không tham gia chuyên trách trong ban quản lý, điều hành doanh nghiệp khác thì thù lao, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm (nếu có) và các quyền lợi khác được hưởng do CanThoWassco chi trả theo quy định của pháp luật;

c. Người đại diện khi được quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của công ty cổ phần (trừ trường hợp được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu) thì phải báo cáo bằng văn bản cho CanThoWassco. CanThoWassco quyết định bằng văn bản số lượng cổ phần Người đại diện được mua theo mức độ đóng góp và kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đại diện. Phần còn lại thuộc quyền mua của chủ sở hữu vốn. Trường hợp Người đại diện được cử làm đại diện phần vốn Công ty tại nhiều đơn vị, thì được ưu tiên lựa chọn thực hiện quyền mua tại 01 đơn vị. Người đại diện tại công ty cổ phần có trách nhiệm chuyển phần quyền mua cổ phần còn lại cho chủ sở hữu vốn.

3. Chế độ báo cáo của Người đại diện

Trên cơ sở báo cáo tài chính và các báo cáo khác của Công ty con được cử làm Người đại diện, định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính hoặc đột xuất theo yêu cầu của chủ sở hữu, Người đại diện phải tổng hợp, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, kiến nghị các biện pháp xử lý, tháo gỡ khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả vốn của CanThoWassco đầu tư tại các Công ty con báo cáo chủ sở hữu vốn.

4. Những quy định về người đại diện quản lý phần vốn của CanThoWassco tại các Công ty con sẽ được cụ thể hóa tại Quy chế quản lý Người đại diện vốn của CanThoWassco.

Điều 44. Quan hệ với các Công ty con

1. CanThoWassco thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông hoặc thành viên bên góp vốn chi phối tại Công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty đó.

2. CanThoWassco trực tiếp quản lý cổ phần, vốn góp chi phối ở Công ty con thông qua người đại diện phần vốn của CanThoWassco tại các Công ty con.

3. Can ThoWassco có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người đại diện phần vốn góp chi phối của CanThoWassco tại các Công ty con. Người đại diện được trực tiếp tham gia ứng cử vào các chức danh điều hành quản lý tại các Công ty con, phù hợp với pháp luật hiện hành và Điều lệ của Công ty đó;

b. Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của mình ở các Công ty con;

c. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào các Công ty con;

d. Yêu cầu Công ty con cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Công ty;

đ. CanThoWassco có quyền chi phối các công ty con thông qua Người đại diện phần vốn ở các Công ty con phù hợp với Điều lệ CanThoWassco và Điều lệ Công ty con bị chi phối về các vấn đề sau: Định hướng phát triển ngành và lựa chọn công nghệ mới, xây dựng kế hoạch dài hạn về phát triển sản xuất, kinh doanh, đầu tư, thương mại, dịch vụ; Phối hợp nghiên cứu khoa học công nghệ; định hướng phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, khai thác thị trường; Sử dụng thương hiệu chung của CanThoWassco trong kinh doanh; và các công việc khác theo quy định của pháp luật.

e. Các quyền, nghĩa vụ khác theo pháp luật và Điều lệ của Công ty đó.

4. Quyền và nghĩa vụ của Công ty con:

a. Thực thi tất cả các nghĩa vụ theo quy định về quyền của chủ sở hữu tại khoản 3 Điều này;

b. Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn góp của CanThoWassco;

c. Thực hiện trả lợi tức cho CanThoWassco theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành;

d. Cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của CanThoWassco.

Điều 45. Sử dụng dịch vụ chia sẻ

CanThoWassco xây dựng và thực hiện quy chế sử dụng dịch vụ chia sẻ chung trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật công nghệ tạo cơ sở cho sự phát triển đồng đều của các đơn vị thành viên và tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chương XII

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 46. Tài khoản ngân hàng

1. CanThoWassco mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, CanThoWassco có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. CanThoWassco tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà CanThoWassco mở tài khoản.

Điều 47. Năm tài chính

Năm tài chính của CanThoWassco bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 năm 2015.

Điều 48. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán CanThoWassco sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. CanThoWassco lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. CanThoWassco lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà CanThoWassco tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của CanThoWassco.
3. CanThoWassco sử dụng Đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 49. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua danh sách các Đơn vị kiểm toán độc lập hoặc kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán CanThoWassco cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. CanThoWassco phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho Đơn vị kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Các kiểm toán viên của Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho CanThoWassco phải có chứng chỉ hành nghề do Bộ Tài chính cấp.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của CanThoWassco.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán CanThoWassco được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 50. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của CanThoWassco. Cổ tức sẽ được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của CanThoWassco.

3. CanThoWassco không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, CanThoWassco phải chi trả bằng tiền Đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp CanThoWassco đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, CanThoWassco không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền CanThoWassco chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương XIII

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 51. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. CanThoWassco phải lập bản báo cáo tài chính năm (bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính (hoặc theo Luật định), phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi CanThoWassco niêm yết) và cơ quan đăng ký doanh nghiệp.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của CanThoWassco trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của CanThoWassco tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. CanThoWassco phải lập và công bố các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi CanThoWassco niêm yết) và các qui định hiện hành, nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng và quý của CanThoWassco phải được công bố trên website của CanThoWassco.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và quý trong giờ làm việc của CanThoWassco, tại trụ sở chính của CanThoWassco và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 52. Báo cáo thường niên

CanThoWassco phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương XIV

TỔ CHỨC LẠI CANTHOWASSCO – GIẢI THỂ

Điều 53. Chấm dứt hoạt động

1. CanThoWassco có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- a. Tòa án tuyên bố CanThoWassco phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể CanThoWassco do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 54. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của CanThoWassco hoặc sau khi có một quyết định giải thể CanThoWassco, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một Đơn vị kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của CanThoWassco hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được CanThoWassco ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của CanThoWassco.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt CanThoWassco trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý CanThoWassco trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a. Các chi phí thanh lý;
- b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- d. Các khoản vay (nếu có);
- đ. Các khoản nợ khác của CanThoWassco;
- e. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ điểm (a) đến (đ) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Chương XV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của CanThoWassco hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ CanThoWassco, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- a. Cổ đông với CanThoWassco;
- b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp,

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong thời hạn 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án TP Cần Thơ.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Chương XVI

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 56. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của CanThoWassco và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.

2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 57. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của CanThoWassco chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của CanThoWassco.

Điều 58. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 16 Chương 58 Điều được Đại hội đồng cổ đông CanThoWassco nhất trí thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- a. Một (01) bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương (nếu có yêu cầu của cơ quan Nhà nước);
- b. Một (01) bản đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh;
- c. Tám (08) bản lưu giữ tại Trụ sở chính của CanThoWassco.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của CanThoWassco.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ của CanThoWassco có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Người đại diện theo pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Lộc

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tùng Nguyên





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm tài chính của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm theo NQ 04/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2018)
Ông Lê Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm theo NQ 04/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2018)
Bà Giao Thị Yến	Thành viên (Miễn nhiệm theo NQ 04/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Vĩnh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm theo NQ 04/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2018)

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Loan	Thành viên (Miễn nhiệm theo NQ 04/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2018)
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên (Bổ nhiệm theo NQ 04/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là: Ông Nguyễn Tùng Nguyên.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0618184-HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con** (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

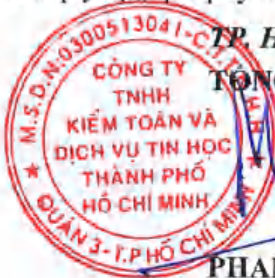
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2015-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 4 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.019.333.729	265.417.943.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.979.003.954	12.242.558.486
1. Tiền	111		9.979.003.954	12.242.558.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	214.567.400.000	192.056.503.431
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		214.567.400.000	192.056.503.431
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.355.194.611	19.089.442.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.407.245.629	13.928.203.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.397.805.740	4.932.374.511
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.952.543.576	2.637.642.926
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.402.400.334)	(2.415.665.194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.887.183
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	41.253.977.552	35.279.088.664
1. Hàng tồn kho	141		44.177.189.669	38.202.300.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.923.212.117)	(2.923.212.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.863.757.612	6.750.350.401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	938.355.952	311.083.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.874.309.151	6.391.098.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		51.092.509	48.168.629
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		525.066.150.530	476.917.156.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.843.135	126.460.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	105.843.135	126.460.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		464.527.979.502	424.388.567.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	464.400.865.621	424.317.364.707
- Nguyên giá	222		807.026.195.426	724.952.937.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342.625.329.805)	(300.635.573.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	127.113.881	71.202.774
- Nguyên giá	228		778.850.000	668.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(651.736.119)	(597.647.226)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	51.441.273.390	45.239.500.665
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.441.273.390	45.239.500.665
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.991.054.503	7.162.628.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.991.054.503	7.162.628.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		816.085.484.259	742.335.099.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		416.673.994.275	355.365.835.570
I. Nợ ngắn hạn	310		104.746.506.570	96.042.448.505
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	15.011.414.168	12.880.408.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.691.959.732	1.036.021.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.099.880.020	3.181.896.159
4. Phải trả người lao động	314		12.296.616.353	11.229.953.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.509.125.207	4.794.992.623
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.753.085.247	3.661.892.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	55.313.533.395	54.251.733.315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	4.412.924.919	4.498.346.069
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.657.967.529	507.204.070
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		311.927.487.705	259.323.387.065
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	248.345.571.719	225.503.224.590
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	63.581.915.986	33.820.162.475
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.411.489.984	386.969.264.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	399.411.489.984	386.969.264.256
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	6.910.169.032
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.689.809.689	13.590.452.629
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.681)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.133.858.005	18.940.413.472
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.093.735.583	28.968.797.255
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		536.117.054	526.833.085
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.557.618.529	28.441.964.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42.594.365.356	38.569.879.549
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		816.085.484.259	742.335.099.826

NGƯỜI LẬP BIỂU



DIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	238.857.278.918	226.482.022.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	238.857.278.918	226.482.022.405
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	146.231.338.951	140.148.708.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		92.625.939.967	86.333.314.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	178.784.238	840.922.215
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.227.457.263	2.276.110.546
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.191.796.727	2.267.992.243
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	12.839.969.523	6.099.057.679
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	32.280.830.132	31.383.536.326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		42.456.467.287	47.415.532.049
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5.268.325.336	3.886.220.184
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.377.346.964	1.329.441.038
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.890.978.372	2.556.779.146
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.347.445.659	49.972.311.195
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.704.492.224	9.337.077.299
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.642.953.435	40.635.233.896
Cổ đông của Công ty mẹ	61		31.531.513.028	34.267.090.720
Cổ đông không kiểm soát	62		6.111.440.407	6.368.143.176
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.094	1.003
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.094	1.003

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.347.445.659	49.972.311.195
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	42.043.845.499	35.267.681.085
- Các khoản dự phòng	03		(98.686.010)	744.771.355
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		93.920.639	(381.674.907)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(178.444.787)	(483.658.308)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5.191.796.727	2.267.992.243
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(3.881.960.923)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.399.877.727	83.505.461.740
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.281.995.291	(3.488.616.414)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5.974.888.888)	(4.915.263.484)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.529.447.566)	8.861.085.619
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.455.699.193)	(1.108.510.164)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.191.796.727)	(2.267.992.243)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.746.230.119)	(5.878.194.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.806.555.467	495.897.744
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.137.404.435)	(6.047.530.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.452.961.557	69.156.337.467
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(68.393.289.486)	(75.199.397.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.257.868.849	2.763.555.379
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(214.567.400.000)	(202.536.503.431)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		192.056.503.431	187.226.166.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.444.787	483.658.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.467.872.419)	(87.262.520.937)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10.447.681)
3. Tiền thu từ đi vay	33		148.963.032.503	112.361.492.942
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(118.139.478.912)	(77.779.256.668)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.978.276.622)	(14.990.299.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.845.276.969	19.581.489.379
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.169.633.893)	1.475.305.909
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.242.558.486	10.385.577.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(93.920.639)	381.674.907
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	9.979.003.954	12.242.558.486

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:
Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 436 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 427 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 26.280 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 26.834 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí trả trước về việc xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công công trình, chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí thuê chuyên gia,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	9.979.003.954	12.242.558.486
Tiền mặt	232.824.832	23.270.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.746.179.122	12.219.287.504
Cộng	9.979.003.954	12.242.558.486
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	214.567.400.000	192.056.503.431
Cộng	214.567.400.000	192.056.503.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.407.245.629	(2.402.400.334)	13.928.203.017	(2.415.665.194)
Tại Chi nhánh Cấp nước số 1	-	-	1.897.316.500	-
Tại Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	117.223.720	-	1.313.400.660	-
Tại Chi nhánh Cấp nước An Bình	309.817.200	-	824.443.320	-
Công ty TNHH MTV Phát triển & Kinh doanh nhà Cần Thơ	1.545.011.513	-	1.545.011.513	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các đối tượng khác	5.872.963.005	(840.170.143)	6.785.800.833	(853.435.003)
Cộng	9.407.245.629	(2.402.400.334)	13.928.203.017	(2.415.665.194)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.397.805.740	-	4.932.374.511	-
Nhà cung cấp trong nước	5.397.805.740	-	4.932.374.511	-
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu á	-	-	503.652.575	-
Cty CP Tư Vấn Xây dựng Watech	699.760.355	-	699.760.355	-
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	605.687.948	-	-	-
Cty CP TM DV Môi trường Thuận Lâm Phát	751.740.000	-	1.382.700.000	-
Các đối tượng khác	3.340.617.437	-	2.346.261.581	-
Cộng	5.397.805.740	-	4.932.374.511	-
5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.952.543.576	-	2.637.642.926	-
Tạm ứng	710.626.510	-	803.602.803	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	-	63.297.000	-
Các đối tượng khác	2.241.917.066	-	1.770.743.123	-
b. Dài hạn	105.843.135	-	126.460.135	-
Các đối tượng khác	105.843.135	-	126.460.135	-
Cộng	3.058.386.711	-	2.764.103.061	-
6. Nợ xấu: Xem trang 38.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.281.154.853	(2.274.382.829)	32.847.197.742	(2.274.382.829)
Chi phí SX, KD dở dang	8.896.034.816	(648.829.288)	5.355.103.039	(648.829.288)
Cộng	44.177.189.669	(2.923.212.117)	38.202.300.781	(2.923.212.117)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối năm: 8.326.542.168 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 39.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm quản lý		Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	668.850.000		668.850.000
Mua trong năm	110.000.000		110.000.000
Số dư cuối năm	778.850.000		778.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	597.647.226		597.647.226
Khấu hao trong năm	54.088.893		54.088.893
Số dư cuối năm	651.736.119		651.736.119
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	71.202.774		71.202.774
Số dư cuối năm	127.113.881		127.113.881

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 538.250.000 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	51.441.273.390	-	45.239.500.665	-
- Xây dựng cơ bản	51.316.208.355	-	45.104.305.005	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	37.191.500.764	-	35.295.112.668	-
+ Các công trình xây dựng	14.124.707.591	-	9.809.192.337	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	125.065.035	-	135.195.660	-
Cộng	51.441.273.390	-	45.239.500.665	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	31/12/2018		01/01/2018	
Chi phí trả trước ngắn hạn	938.355.952		311.083.142	
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	938.355.952		311.083.142	
Chi phí trả trước dài hạn	8.991.054.503		7.162.628.120	
Chi phí bồi hoàn đất	-		99.615.416	
Chi phí CCDC	-		60.038.275	
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	2.948.708.345		3.053.994.113	
Thủy lượng kế	1.524.024.818		1.189.421.592	
Các khoản chi phí khác	4.518.321.340		2.759.558.724	
Cộng	9.929.410.455		7.473.711.262	
12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	15.011.414.168	15.011.414.168	12.880.408.732	12.880.408.732
Nhà cung cấp trong nước	15.011.414.168	15.011.414.168	12.880.408.732	12.880.408.732
Cty CP Hội Ngộ Phương Nam	-	-	3.150.717.365	3.150.717.365
Cty TNHH MTV TM DV Xây dựng Bảo Gia	1.281.875.215	1.281.875.215	1.080.796.770	1.080.796.770
Cty TNHH MTV VT Ngành Nước Trí Giang	951.233.469	951.233.469	1.638.164.450	1.638.164.450
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	2.720.302.800	2.720.302.800	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Nhựa Bình Minh	4.000.559.640	4.000.559.640	-	-
Cty TNHH Ha Đạt	1.376.100.000	1.376.100.000	-	-
Các đối tượng khác	4.681.343.044	4.681.343.044	6.610.730.147	6.610.730.147
Cộng	15.011.414.168	15.011.414.168	12.880.408.732	12.880.408.732
13. Người mua trả tiền trước	31/12/2018		01/01/2018	
a. Ngắn hạn	2.691.959.732		1.036.021.838	
Công Ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	880.000.000		-	
Công ty CP Cấp nước Gia Lai	510.000.000		-	
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	-		727.371.218	
Các khách hàng khác	1.301.959.732		308.650.620	
Cộng	2.691.959.732		1.036.021.838	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	-	11.029.677.177	11.029.677.177	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.786.345.442	8.714.092.224	8.746.230.119	2.754.207.547
Thuế thu nhập cá nhân	148.845.156	1.130.386.944	1.210.974.035	68.258.065
Thuế tài nguyên	72.698.420	943.793.340	938.389.200	78.102.560
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.675.200	1.675.200	-
Các loại thuế khác	-	232.617.093	232.617.093	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	174.007.141	2.905.660.768	2.880.356.061	199.311.848
Cộng	3.181.896.159	24.957.902.746	25.039.918.885	3.099.880.020

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	5.509.125.207	4.794.992.623
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	3.510.374.253	1.410.361.679
Trích trước chi phí thi công các công trình	47.845.136	1.196.800.511
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	-	160.023.635
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	395.776.775
Trích trước thuê chuyên gia chống rò rỉ nước	1.498.800.000	1.373.597.932
Trích trước khác	452.105.818	258.432.091
Cộng	5.509.125.207	4.794.992.623

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	29.007.422	25.583.920
Phí bảo vệ môi trường	885.786.989	471.802.550
Phải trả về cổ phần hóa	2.230.380.209	-
Cổ tức	1.104.918.668	2.536.571.910
Tài sản thừa chờ giải quyết	20.520.000	25.242.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	482.471.959	602.691.021
Cộng	4.753.085.247	3.661.892.200
b. Dài hạn		
Phí xử lý nước thải	168.704.389.129	156.870.397.849
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	75.830.687.720	63.140.269.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.810.494.870	5.492.557.223
Cộng	248.345.571.719	225.503.224.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.313.533.395	55.313.533.395	54.251.733.315	54.251.733.315
Vay ngắn hạn	44.811.033.395	44.811.033.395	45.938.270.315	45.938.270.315
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	41.898.654.796	41.898.654.796	40.947.931.136	40.947.931.136
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	27.588.952.168	27.588.952.168	20.723.143.778	20.723.143.778
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	14.309.702.628	14.309.702.628	20.224.787.358	20.224.787.358
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	2.912.378.599	2.912.378.599	4.990.339.179	4.990.339.179
(3) NH TMCP Ngoại thương VN - CN. Tây Cần Thơ	2.912.378.599	2.912.378.599	4.990.339.179	4.990.339.179
Vay dài hạn đến hạn trả	10.502.500.000	10.502.500.000	8.313.463.000	8.313.463.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	7.998.000.000	7.998.000.000	4.952.000.000	4.952.000.000
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	7.066.000.000	7.066.000.000	4.030.000.000	4.030.000.000
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	932.000.000	932.000.000	922.000.000	922.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.504.500.000	2.504.500.000	3.361.463.000	3.361.463.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô	-	-	841.463.000	841.463.000
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.504.500.000	2.504.500.000	2.520.000.000	2.520.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	63.581.915.986	63.581.915.986	33.820.162.475	33.820.162.475
Vay ngân hàng	63.581.915.986	63.581.915.986	33.820.162.475	33.820.162.475
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	45.030.215.420	45.030.215.420	19.200.000.000	19.200.000.000
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	45.030.215.420	45.030.215.420	19.200.000.000	19.200.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	13.777.620.135	13.777.620.135	7.341.582.044	7.341.582.044
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	11.253.202.307	11.253.202.307	3.698.201.284	3.698.201.284
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	2.524.417.828	2.524.417.828	3.643.380.760	3.643.380.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính
(tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	4.774.080.431	4.774.080.431	7.278.580.431	7.278.580.431
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	4.774.080.431	4.774.080.431	7.278.580.431	7.278.580.431
Cộng	118.895.449.381	118.895.449.381	88.071.895.790	88.071.895.790

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng vay số 14/DN/HM2018, ngày 31/5/2018. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 27.588.952.168 đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 020301/2018-HĐCVHM/NHCT820- CTY CP CAP THOAT NUOC CAN THO, ngày 13/3/2018. Hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 14.309.702.628 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: đến hết ngày 19/03/2019. Lãi suất vay: 6% - 7%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 07/VCBCT, ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 10 tỷ đồng. Mục đích vay: Nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 8,5%/năm (từ 18/06/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/1 lần). Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016.

Hợp đồng vay số 04/2017/VCBCT, ngày 22/05/2017. Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 2.775.600.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 7,5%/năm, áp dụng cố định 1 năm từ 23/05/2017 đến 23/05/2018 (từ 24/05/2018 áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo ngân hàng công bố + 2,0%/năm). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước đã hình thành trên đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ, đường Trần Văn Hoài; Bể lắng lọc cụm hình thành trong tương lai.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Số dư cuối năm: 2.260.400.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ.

Hợp đồng vay số 04/2018-VCBCT ngày 05/02/2018. Hạn mức vay: 3,5 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 2,975 tỷ đồng. Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16). Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Hợp đồng vay số 05/2018-VCBCT ngày 09/02/2018. Hạn mức vay: 7,3 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 6,934 tỷ đồng. Mục đích vay: Bù đắp chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày đêm. Thời hạn vay: 180 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai.

Hợp đồng vay số 86/DN/TL/2018 ngày 24/08/2018. Hạn mức vay: 13,7 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 7.732 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy nước Bông Vang" công suất 7.500m³/ngày đêm. Thời hạn vay: cho đến hết 12/02/2033. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai.

Hợp đồng vay số 76/DN/TDH/2018 ngày 16/08/2018. Hạn mức vay: 3,642 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 3,12 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán / Bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc.

Hợp đồng vay số 134/DN/TDH/2018 ngày 25/10/2018. Hạn mức vay: 5,97 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 1.928.429.875 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc.

Hợp đồng vay số 136/DN/TDH/2018 ngày 29/10/2018. Hạn mức vay: 7,748 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 3,839 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc.

Hợp đồng vay số 171/DN/TDH/2018 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay: 6,995 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 3.465.785.545 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay 03/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 20/7/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7%/năm. Số dư cuối năm: 2.912.378.599 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

- (4) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 9.749.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 8.569.864.683 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

- (5) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối năm: 3.456.417.828 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau: (tiếp theo)**+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt****(6) Khoản vay NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng vay số 280/2016 - HĐTDDA /NHCT820 - CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/08/2016. Hạn mức vay: 12 tỷ đồng (nhưng không vượt quá 69,2% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án). Mục đích vay: Thực hiện công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên Quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 8,5%/năm. Số dư cuối năm: 6.574.080.431 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt

Hợp đồng vay số 273/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 21/11/2017. Hạn mức vay: 1.424.500.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy bơm ly tâm trục đứng dạng tước bin. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm. Số dư cuối năm: 704.500.000 đồng. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

Dự phòng tiền lương

31/12/2018

01/01/2018

4.412.924.919

4.498.346.069

Cộng**4.412.924.919****4.498.346.069****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 40.****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu****Tỷ lệ vốn góp****31/12/2018****01/01/2018**

+ Vốn góp Nhà Nước

64,00%

179.200.000.000

179.200.000.000

+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP

22,54%

63.104.000.000

+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro

0,00%

-

63.104.000.000

+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn

12,05%

33.740.000.000

33.740.000.000

+ Các đối tượng khác

1,41%

3.956.000.000

3.956.000.000

Cộng**100,00%****280.000.000.000****280.000.000.000**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**Năm 2018****Năm 2017****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

280.000.000.000

280.000.000.000

Vốn góp đầu năm

280.000.000.000

280.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

-

-

Vốn góp giảm trong năm

-

-

Vốn góp cuối năm

280.000.000.000

280.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

16.127.154.652

16.015.199.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	17.133.858.005	18.940.413.472
Cộng	17.133.858.005	18.940.413.472

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,58	2.973.597.242	€ 113.150,58	3.067.517.881
Cộng	€ 113.150,58	2.973.597.242	€ 113.150,58	3.067.517.881

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	228.105.568.461	214.716.453.986
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	10.751.710.457	11.765.568.419
Cộng	238.857.278.918	226.482.022.405
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	228.105.568.461	214.716.453.986
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	10.751.710.457	11.765.568.419
Cộng	238.857.278.918	226.482.022.405
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	139.679.015.006	131.800.978.776
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	6.552.323.945	6.073.346.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.274.382.829
Cộng	146.231.338.951	140.148.708.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		178.444.787	483.658.308
Doanh thu hoạt động tài chính khác		339.451	357.263.907
Cộng		178.784.238	840.922.215
5. Chi phí tài chính		Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay		5.191.796.727	2.267.992.243
Chi phí tài chính khác		35.660.536	8.118.303
Cộng		5.227.457.263	2.276.110.546
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng			
Chi phí vật liệu		12.839.969.523	6.099.057.679
Cộng		12.839.969.523	6.099.057.679
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý		17.838.380.942	18.177.316.732
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC		587.026.505	669.404.677
Chi phí vật liệu văn phòng		1.040.189.137	1.095.235.480
Chi phí khấu hao TSCĐ		764.722.944	540.141.456
Thuế, phí, lệ phí		1.357.882.798	1.246.731.533
Chi phí lập dự phòng		6.192.500	395.113.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài		846.994.170	1.042.652.446
Chi phí bằng tiền khác		9.839.441.136	8.216.940.032
Cộng		32.280.830.132	31.383.536.326
7. Thu nhập khác		Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý công cụ dụng cụ		976.088.726	-
Thu tiền điện câu đũa		-	635.044.392
Cho thuê vị trí quảng cáo		181.818.182	181.818.182
Thu bồi thường di dời hệ thống cấp nước		2.846.054.862	2.763.291.679
Các khoản thu nhập khác		1.264.363.566	306.065.931
Cộng		5.268.325.336	3.886.220.184
8. Chi phí khác		Năm 2018	Năm 2017
Chi phí hỗ trợ công tác		417.600.000	402.590.910
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội		210.344.546	270.336.364
Thanh lý TSCĐ		-	269.351.446
Các khoản chi phí khác		749.402.418	387.162.318
Cộng		1.377.346.964	1.329.441.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.588.311.211	24.676.182.028
Chi phí nhân công	68.925.773.057	74.815.753.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.704.697.233	38.973.064.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.062.177.910	41.392.922.606
Chi phí khác bằng tiền	28.910.670.488	26.213.176.090
Cộng	188.191.629.899	206.071.098.529
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.704.492.224	9.337.077.299
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.704.492.224	9.337.077.299
11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.531.513.028	34.267.090.720
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(892.533.993)	(6.185.821.378)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(892.533.993)	(6.185.821.378)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.638.979.035	28.081.269.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.094	1.003
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	1.094	1.003

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2018.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 *Rủi ro thị trường*

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	1.056.509.546
	-100	(1.056.509.546)
Ngoại tệ (EUR)	+100	29.735.972
	-100	(29.735.972)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VND	+200	2.262.727.545
	-200	(2.262.727.545)
Ngoại tệ (EUR)	+100	30.675.179
	-100	(30.675.179)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

12.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

12.2 *Rủi ro tín dụng*

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm	Quá hạn	
		Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Dưới 90 ngày	6.856.599.238	-	-
>181 ngày	-	-	2.550.646.391
Tổng cộng giá trị ghi sổ	6.856.599.238	-	2.550.646.391
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.402.400.334)
Giá trị thuần	6.856.599.238	-	148.246.057
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Dưới 90 ngày	11.387.896.406	-	-
>181 ngày	-	-	2.540.306.611
Tổng cộng giá trị ghi sổ	11.387.896.406	-	2.540.306.611
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.415.665.194)
Giá trị thuần	11.387.896.406	-	124.641.417

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	55.313.533.395	47.554.633.248	16.027.282.738	118.895.449.381
Phải trả người bán	15.011.414.168	-	-	15.011.414.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.991.597.166	3.810.494.870	244.535.076.849	254.337.168.885
Cộng	76.316.544.729	51.365.128.118	260.562.359.587	388.244.032.434
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	54.251.733.315	25.446.082.044	8.374.080.431	88.071.895.790
Phải trả người bán	12.880.408.732	-	-	12.880.408.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.397.683.644	5.492.557.223	220.010.667.367	230.900.908.234
Cộng	72.529.825.691	30.938.639.267	228.384.747.798	331.853.212.756

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	4.487.304.521	5.274.585.745
Cộng			4.487.304.521	5.274.585.745

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	Mã số 70	1.220	1.003	(217)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	1.220	1.003	(217)


5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

DIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.550.646.391	148.246.057		124.641.417
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	-
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	-
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	-
Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	-
CN Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	415.471.387	124.641.417	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm	124.641.417
Cty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	-
Các đối tượng khác	29.797.140	23.604.640	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình		Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		207.753.253.169	106.901.701.981	383.653.028.939	26.644.953.817	724.952.937.906	
Mua trong năm		-	8.847.701.100	-	261.031.818	9.108.732.918	
ĐT XD CB hoàn thành		27.390.904.584	2.854.500.000	49.027.608.333	-	79.273.012.917	
Giảm khác		(7.018.623)	(176.683.569)	(6.124.786.123)	-	(6.308.488.315)	
Số dư cuối năm		235.137.139.130	118.427.219.512	426.555.851.149	26.905.985.635	807.026.195.426	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		114.035.424.101	64.887.009.859	116.876.636.799	4.836.502.440	300.635.573.199	
Khấu hao trong năm		11.743.711.290	9.145.353.825	21.311.129.001	450.414.224	42.650.608.340	
Giảm khác		-	(7.083.333)	(653.768.401)	-	(660.851.734)	
Số dư cuối năm		125.779.135.391	74.025.280.351	137.533.997.399	5.286.916.664	342.625.329.805	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm		93.717.829.068	42.014.692.122	266.776.392.140	21.808.451.377	424.317.364.707	
Số dư cuối năm		109.358.003.739	44.401.939.161	289.021.853.750	21.619.068.971	464.400.865.621	

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 126.281.371.010 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.189.150.590 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	280.000.000.000	6.910.169.032	7.527.970.784	-	9.406.122.289	31.807.238.347	36.665.327.177	372.316.827.629
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	34.267.090.720	6.368.143.176	40.635.233.896
Tăng vốn	-	-	9.800.000	(10.447.681)	(9.800.000)	-	-	(10.447.681)
Trích lập Quỹ của DN	-	-	5.215.756.923	-	9.452.449.864	(14.668.206.787)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.571.087.209)	-	(6.571.087.209)
Thu lại khoản tạm PPLN năm trước	-	-	-	-	-	495.897.744	-	495.897.744
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.015.199.200)	-	(16.015.199.200)
Giảm khác	-	-	836.924.922	-	91.641.319	(346.936.360)	(4.463.590.804)	(3.881.960.923)
Số dư tại ngày 31/12/2017	280.000.000.000	6.910.169.032	13.590.452.629	(10.447.681)	18.940.413.472	28.968.797.255	38.569.879.549	386.969.264.256
Số dư tại ngày 01/01/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	13.590.452.629	(10.447.681)	18.940.413.472	28.968.797.255	38.569.879.549	386.969.264.256
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	31.531.513.028	6.111.440.407	37.642.953.435
Trích lập Quỹ của DN	-	-	-	-	5.292.801.593	(5.292.801.593)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.978.355.372)	(503.257.055)	(7.481.612.427)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.127.154.652)	(1.582.360.628)	(17.709.515.280)
Giảm khác	-	-	7.099.357.060	-	(7.099.357.060)	-	-	-
Thuế TNDN năm 2017	-	-	-	-	-	(8.263.083)	(1.336.917)	(9.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	32.093.735.583	42.594.365.356	399.411.489.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214.567.400.000	-	192.056.503.431	-	192.056.503.431
- Phải thu khách hàng	9.407.245.629	(2.402.400.334)	13.928.203.017	(2.415.665.194)	11.512.537.823
- Phải thu khác	2.347.760.201	-	1.960.500.258	-	1.960.500.258
- Ký quỹ, ký cược	-	-	63.297.000	-	63.297.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.979.003.954	-	12.242.558.486	-	12.242.558.486
TỔNG CỘNG	236.301.409.784	(2.402.400.334)	220.251.062.192	(2.415.665.194)	217.835.396.998
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	118.895.449.381	-	88.071.895.790	-	88.071.895.790
- Phải trả người bán	15.011.414.168	-	12.880.408.732	-	12.880.408.732
- Chi phí phải trả	5.509.125.207	-	4.794.992.623	-	4.794.992.623
- Phải trả khác	248.828.043.678	-	226.105.915.611	-	226.105.915.611
TỔNG CỘNG	388.244.032.434	-	331.853.212.756	-	331.853.212.756



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2019

Cần Thơ, Tháng 04/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.642.517.350	291.019.333.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.374.472.243	9.979.003.954
1. Tiền	111		10.374.472.243	9.979.003.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	216.215.700.000	214.567.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		216.215.700.000	214.567.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.886.482.262	15.355.194.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.959.781.743	9.407.245.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.542.176.044	5.397.805.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.786.924.809	2.952.543.576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.402.400.334)	(2.402.400.334)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	44.234.534.339	41.253.977.552
1. Hàng tồn kho	141		47.157.746.456	44.177.189.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.923.212.117)	(2.923.212.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.931.328.506	9.863.757.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.314.707.801	938.355.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.553.502.556	8.874.309.151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	63.118.149	51.092.509
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		528.361.455.507	525.066.150.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.893.135	105.843.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	94.893.135	105.843.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		461.537.877.868	464.527.979.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	461.425.605.656	464.400.865.621
- Nguyên giá	222		815.871.176.058	807.026.195.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.445.570.402)	(342.625.329.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	112.272.212	127.113.881
- Nguyên giá	228		778.850.000	778.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(666.577.788)	(651.736.119)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	57.387.825.503	51.441.273.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.387.825.503	51.441.273.390
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.340.859.001	8.991.054.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.340.859.001	8.991.054.503
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		825.003.972.857	816.085.484.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		415.227.258.425	416.673.994.275
I. Nợ ngắn hạn	310		96.183.192.330	104.746.506.570
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	15.600.321.810	15.011.414.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.705.263.644	2.691.959.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	2.811.531.770	3.099.880.020
4. Phải trả người lao động	314		9.455.749.371	12.296.616.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.942.903.899	5.509.125.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.009.874.425	4.753.085.247
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	50.499.997.616	55.313.533.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	5.849.057.499	4.412.924.919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308.492.296	1.657.967.529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		319.044.066.095	311.927.487.705
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	252.220.152.532	248.345.571.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	66.823.913.563	63.581.915.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409.776.714.432	399.411.489.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	409.776.714.432	399.411.489.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	6.910.169.032
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.689.809.689	20.689.809.689
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.681)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.133.858.005	17.133.858.005
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.414.205.742	32.093.735.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.737.676.130	536.117.054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.676.529.612	31.557.618.529
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.639.119.645	42.594.365.356
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		825.003.972.857	816.085.484.259

Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61.838.350.749	51.608.273.839	61.838.350.749	51.608.273.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	61.838.350.749	51.608.273.839	61.838.350.749	51.608.273.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.093.713.739	32.229.756.428	35.093.713.739	32.229.756.428
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.744.637.010	19.378.517.411	26.744.637.010	19.378.517.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.494.588	6.117.742	3.494.588	6.117.742
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.465.847.598	1.044.230.298	1.465.847.598	1.044.230.298
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.465.847.598	1.044.230.298	1.465.847.598	1.044.230.298
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	2.632.781.343	784.837.825	2.632.781.343	784.837.825
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	8.294.862.453	7.176.683.892	8.294.862.453	7.176.683.892
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		14.354.640.204	10.378.883.138	14.354.640.204	10.378.883.138
12. Thu nhập khác	31	VI.7	22.752.599	933.543.729	22.752.599	933.543.729
13. Chi phí khác	32	VI.8	274.537.242	135.795.455	274.537.242	135.795.455
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(251.784.643)	797.748.274	(251.784.643)	797.748.274
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.102.855.561	11.176.631.412	14.102.855.561	11.176.631.412
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.867.631.113	2.079.051.591	2.867.631.113	2.079.051.591
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.235.224.448	9.097.579.821	11.235.224.448	9.097.579.821
Cổ đông của Công ty mẹ	61		9.920.621.622	7.770.197.659	9.920.621.622	7.770.197.659
Cổ đông không kiểm soát	62		1.314.602.826	1.327.382.162	1.314.602.826	1.327.382.162
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	354	278	354	278
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	354	278	354	278

Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.102.855.561	11.176.631.412
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	11.835.082.266	10.115.367.965
- Các khoản dự phòng	03	V.3	1.436.132.580	(393.422.700)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(3.494.588)	(6.117.742)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.465.847.598	1.044.230.298
- Các khoản điều chỉnh khác do hợp nhất	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.836.423.417	21.936.689.233
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(211.556.696)	(6.221.771.585)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.980.556.787)	(7.316.714.999)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.107.272.453)	1.447.900.800
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(726.156.347)	(932.337.410)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(1.465.847.598)	(1.044.230.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3.124.965.050)	(5.878.194.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.219.475.233)	(2.342.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.000.593.253	(350.850.976)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.293.157.910)	(14.028.757.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.810.900.000)	(13.162.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.162.600.000	9.592.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.494.588	6.117.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.937.963.322)	(17.593.239.426)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.244.993.405	41.941.015.431
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.816.531.607)	(25.369.574.122)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.623.440)	(1.016.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.667.161.642)	15.555.381.309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		395.468.289	(2.388.709.093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.979.003.954	12.242.558.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	10.374.472.243	9.853.849.393

Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



DIỆP TÔN KIÊN



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký, doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW (Upcom).

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2019: 430 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 436 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

(*) Đến thời điểm 31/03/2019, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán Quý I/2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: Tỷ giá mua: 26.280 VND/EUR; tỷ giá bán: 26.834 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 29 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	02 - 03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		31/03/2019	01/01/2019	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền		10.374.472.243	12.242.558.486	
Tiền mặt		50.537.022	23.270.982	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.323.935.221	12.219.287.504	
Cộng		10.374.472.243	12.242.558.486	
2. Các khoản đầu tư tài chính:				
Đầu tư nắm giữ đến ngày	31/03/2019	01/01/2019		
đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	216.215.700.000	216.215.700.000	214.567.400.000	214.567.400.000
Cộng	216.215.700.000	216.215.700.000	214.567.400.000	214.567.400.000
3. Phải thu của khách hàng		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.959.781.743	(2.402.400.334)	9.407.245.629	(2.415.665.194)
Khách hàng trong nước	8.959.781.743	(2.402.400.334)	9.407.245.629	(2.415.665.194)
Chi nhánh Cấp nước số 1	101.435.550	-	1.897.316.500	-
XN Cấp nước Hưng Phú	222.827.850	-	1.313.400.660	-
Chi nhánh Cấp nước An Bình	187.338.630	-	-	-
Cty CP Phát triển nhà Cần Thơ	1.545.011.513	-	1.545.011.513	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các đối tượng khác	5.340.938.009	(840.170.143)	3.089.286.765	(853.435.003)
Cộng	8.959.781.743	(2.402.400.334)	9.407.245.629	(2.415.665.194)
4. Trả trước cho người bán		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.542.176.044	-	5.397.805.740	-
Nhà cung cấp trong nước	6.542.176.044	-	5.397.805.740	-
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	826.394.598	-	605.687.948	-
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	699.760.355	-	699.760.355	-
Cty CP Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	150.383.800	-	189.718.500	-
Cty Cổ Phần Phần Mềm Việt An	173.100.000	-	173.100.000	-
Cty TNHH Giải Pháp Công Nghệ HAPPY TECH	671.000.000	-	671.000.000	-
Cty TNHH Xây dựng Môi trường Mặt Trời	2.469.000.000	-	740.700.000	-
Các đối tượng khác	1.552.537.291	-	2.317.838.937	-
Cộng	6.542.176.044	-	5.397.805.740	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.786.924.809	-	2.952.543.576	-
Tạm ứng	835.896.707	-	710.626.510	-
Ký quỹ ngắn hạn	400.000	-	-	-
Tạm ứng vật tư các đội thi công	1.417.419.227	-	2.045.791.944	-
Các đối tượng khác	533.208.875	-	196.125.122	-
b. Dài hạn	94.893.135	-	105.843.135	-
Các đối tượng khác	94.893.135	-	105.843.135	-
Cộng	2.881.817.944	-	3.058.386.711	-

6. Nợ xấu: Xem trang 33.**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.435.755.371	(2.274.382.829)	35.281.154.853	(2.274.382.829)
Chi phí SX, KD dở dang	12.721.991.085	(648.829.288)	8.896.034.816	(648.829.288)
Cộng	47.157.746.456	(2.923.212.117)	44.177.189.669	(2.923.212.117)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Có một phần giá trị hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời không thể sử dụng được.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	778.850.000	778.850.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	778.850.000	778.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	651.736.119	651.736.119
Khấu hao trong kỳ	14.841.669	14.841.669
Số dư cuối kỳ	666.577.788	666.577.788
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	127.113.881	127.113.881
Số dư cuối kỳ	112.272.212	112.272.212

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 588.250.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	57.387.825.503	-	51.441.273.390	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	55.868.335.876	-	50.326.588.355	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	34.227.980.654	-	36.201.880.764	-
+ Các công trình xây dựng	21.640.355.222	-	14.124.707.591	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	529.869.627	-	125.065.035	-
Cộng	57.387.825.503	-	51.441.273.390	-
11. Chi phí trả trước	31/03/2019		01/01/2019	
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.314.707.801		938.355.952	
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	1.314.707.801		938.355.952	
Chi phí trả trước dài hạn	9.340.859.001		8.991.054.503	
Công cụ, dụng cụ	3.203.396.960		2.567.049.830	
Sửa chữa lớn TSCĐ	675.961.273		1.422.224.394	
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	2.922.386.903		2.948.708.345	
Thủy lượng kế	2.066.024.983		1.524.024.818	
Các khoản chi phí khác	473.088.882		529.047.116	
Cộng	10.655.566.802		9.929.410.455	
12. Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.600.321.810	15.600.321.810	15.011.414.168	15.011.414.168
Nhà cung cấp trong nước	15.600.321.810	15.600.321.810	15.011.414.168	15.011.414.168
Cty TNHH Xây Dựng Thế Lập	591.659.750	591.659.750	18.133.500	18.133.500
Cty TNHH MTV TM DV XD Bảo Gia	1.480.517.865	1.480.517.865	1.714.131.710	1.714.131.710
Cty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	1.754.060.000	1.754.060.000	-	-
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	1.427.822.800	1.427.822.800	2.720.302.800	2.720.302.800
Công ty CP KT Thủy Phát Đạt	625.000.000	625.000.000	-	-
Cty CP Nhựa Bình Minh	4.607.527.980	4.607.527.980	4.000.559.640	4.000.559.640
Các đối tượng khác	5.113.733.415	5.113.733.415	6.558.286.518	6.558.286.518
Cộng	15.600.321.810	15.600.321.810	15.011.414.168	15.011.414.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		31/03/2019	01/01/2019	
a. Ngắn hạn		1.705.263.644	2.691.959.732	
Khách hàng trong nước		1.705.263.644	2.691.959.732	
Cty CP Đầu Tư và TM Quốc Tế Huy Hoàng		294.908.482	100.000.000	
Công ty TNHH Xây Dựng Môi Trường Xanh		139.000.000	139.000.000	
Công Ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn		506.000.000	880.000.000	
Các khách hàng khác		765.355.162	1.572.959.732	
Cộng		1.705.263.644	2.691.959.732	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2019
Thuế TNDN	2.754.207.547	2.867.631.113	3.124.965.050	2.496.873.610
Thuế thu nhập cá nhân	68.258.065	200.696.253	217.048.869	51.905.449
Thuế tài nguyên	78.102.560	237.399.340	240.241.740	75.260.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.452.360	10.452.360	-
Các loại thuế khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Các khoản thuế, phí khác	199.311.848	620.953.284	632.772.581	187.492.551
Cộng	3.099.880.020	3.957.132.350	4.245.480.600	2.811.531.770
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	51.092.509		12.025.640	63.118.149
Cộng	51.092.509	-	12.025.640	63.118.149
15. Chi phí phải trả		31/03/2019	01/01/2019	
		4.942.903.899	5.509.125.207	
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc		3.510.374.253	3.510.374.253	
Trích trước chi phí thi công các công trình		24.179.514	47.845.136	
Trích trước chi phí kiểm toán		40.909.091	81.818.182	
Trích trước thuê chuyên gia chống rò rỉ nước		125.202.068	1.498.800.000	
Trích trước chi phí xây dựng kế hoạch giá nước		303.983.636	303.983.636	
Trích trước khác		938.255.337	66.304.000	
Cộng		4.942.903.899	5.509.125.207	
16. Phải trả khác		31/03/2019	01/01/2019	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		30.985.920	29.007.422	
Tiền thu từ bồi thường dôi		2.230.380.209	2.230.380.209	
Phí bảo vệ môi trường		951.801.342	885.786.989	
Các gói bảo hành NCC		277.050.300	277.050.300	
Cổ tức		1.009.295.228	1.104.918.668	
Tài sản thừa chờ giải quyết		20.520.000	20.520.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		489.841.426	205.421.659	
Cộng		5.009.874.425	4.753.085.247	
b. Dài hạn				
Phí xử lý nước thải		171.714.749.709	168.704.389.129	
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải		76.694.907.953	75.830.687.720	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.810.494.870	3.810.494.870	
Cộng		252.220.152.532	248.345.571.719	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	50.499.997.616	50.499.997.616	55.313.533.395	55.313.533.395
Vay ngắn hạn	41.694.385.116	41.694.385.116	44.811.033.395	44.811.033.395
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	39.237.618.588	39.237.618.588	41.898.654.796	41.898.654.796
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	29.822.200.780	29.822.200.780	27.588.952.168	27.588.952.168
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	9.415.417.808	9.415.417.808	14.309.702.628	14.309.702.628
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	2.456.766.528	2.456.766.528	2.912.378.599	2.912.378.599
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	2.456.766.528	2.456.766.528	2.912.378.599	2.912.378.599
Vay dài hạn đến hạn trả	8.805.612.500	8.805.612.500	10.502.500.000	10.502.500.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	6.283.000.000	6.283.000.000	7.998.000.000	7.998.000.000
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	5.584.000.000	5.584.000.000	7.066.000.000	7.066.000.000
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	699.000.000	699.000.000	932.000.000	932.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.522.612.500	2.522.612.500	2.504.500.000	2.504.500.000
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.522.612.500	2.522.612.500	2.504.500.000	2.504.500.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	66.823.913.563	66.823.913.563	63.581.915.986	63.581.915.986
Vay ngân hàng	66.823.913.563	66.823.913.563	63.581.915.986	63.581.915.986
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	46.560.562.502	46.560.562.502	45.030.215.420	45.030.215.420
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	46.560.562.502	46.560.562.502	45.030.215.420	45.030.215.420
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	14.625.120.630	14.625.120.630	13.777.620.135	13.777.620.135
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	12.100.702.802	12.100.702.802	11.253.202.307	11.253.202.307
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.524.417.828	2.524.417.828	2.524.417.828	2.524.417.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	5.638.230.431	5.638.230.431	4.774.080.431	4.774.080.431
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	5.638.230.431	5.638.230.431	4.774.080.431	4.774.080.431
Cộng	117.323.911.179	117.323.911.179	118.895.449.381	118.895.449.381

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:**+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ****(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng số 14/DN/HM/2018, ngày 31/05/2018. Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay hạn mức số 013/2019-HĐCVHM/NHCT820 ngày 22/3/2018. Hạn mức vay: 25.000 triệu đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: đến hết ngày 20/3/2020. Lãi suất vay: 6,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng bảo đảm.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 07/VCBCT, ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Mục đích vay: Nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 7,0%/năm, áp dụng cố định 01 năm từ 17/06/2016 đến 17/06/2017 (từ 18/06/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/1 lần). Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016.

Hợp đồng vay số 04/2017/VCBCT, ngày 22/05/2017. Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Lãi suất 7,6%/năm, áp dụng cố định 1 năm từ 23/05/2017 đến 23/05/2018 (từ 24/05/2018 áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo ngân hàng công bố + 2,0%/năm). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước đã hình thành trên đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ, đường Trần Văn Hoài; Bể lắng lọc cụm hình thành trong tương lai.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Lãi suất 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ.

Hợp đồng vay số 04/2018-VCBCT ngày 05/02/2018. Hạn mức vay: 3,5 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 3.325.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16). Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16).

Hợp đồng vay trung dài hạn số 86/DN/TL/2018 ngày 24/08/2018. Hạn mức vay: 13,7 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư xây dựng dự án "nhà máy nước Bông Vang". Thời hạn vay: 173 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai Dự án "Nhà máy nước Bông Vang".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng vay trung dài hạn số 76/DN/TDH/2018 ngày 16/08/2018. Hạn mức vay: 3.642 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên, Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 134/DN/TDH/2018 ngày 25/10/2018. Hạn mức vay: 5.790 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống truyền tải D400 đường Trần Hoàng Na nối dài. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống truyền tải D400 đường Trần Hoàng Na nối dài.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 136/DN/TDH/2018 ngày 29/10/2018. Hạn mức vay: 7.748 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống cấp nước HDPE D225 đường 3/2 từ Mậu Thân đến cầu Đầu Sầu - Q. Ninh Kiều. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống cấp nước HDPE D225 đường 3/2 từ Mậu Thân đến cầu Đầu Sầu - Q. Ninh Kiều.

Hợp đồng vay trung dài hạn số 171/DN/TDH/2018 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay: 6.995 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư TSCĐ Tuyến ống chuyển tải D400 đường 3/2 từ QL91B đến cầu Đầu Sầu - Q. Ninh Kiều. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành tương lai Tuyến ống chuyển tải D400 đường 3/2 từ QL91B đến cầu Đầu Sầu - Q. Ninh Kiều.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn**(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng vay 03/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 20/7/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 2.456.766.528 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 8.819.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 8.865.365.178 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 02/VCBCT ngày 25 tháng 01 năm 2014. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai. Hạn mức vay: 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 10%/năm (thay đổi định kỳ 6 tháng/lần). Biện pháp bảo đảm: Mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai, trị giá: 2,2 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối quý 1/2019: 3.223.417.828 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt**(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:**

vay: 12.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư thực hiện công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm, áp dụng cố định 06 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Vay theo hợp đồng số 273/2017 - HĐCVĐADT/NHCT820 - CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT ngày 21/11/2017. Hạn mức vay: 1.424.500.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy bơm ly tâm trục đứng dạng tước bin. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm, áp dụng lãi suất ưu đãi tối đa không quá 12 tháng/Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Vay theo hợp đồng số 12/2019 - HĐCVTL/NHCT820 - CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT ngày 25/02/2019. Hạn mức vay: 1.728.300.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy phát điện Genmac MAJESTIC G450CO. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm, áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, các tháng còn lại theo quy định của bên cho vay theo từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng tiền lương

31/03/2019

01/01/2019

5.849.057.499

4.412.924.919

Cộng**5.849.057.499****4.412.924.919****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 35.**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tỷ lệ vốn góp

31/03/2019

01/01/2019

+ Vốn góp Nhà Nước

64,00%

179.200.000.000

179.200.000.000

+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP

22,54%

63.104.000.000

63.104.000.000

+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn

12,05%

33.740.000.000

33.740.000.000

+ Các đối tượng khác

1,41%

3.956.000.000

3.956.000.000

Cộng**100,00%****280.000.000.000****280.000.000.000**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Quý 1/2019

Quý 1/2018

Vốn góp của chủ sở hữu

280.000.000.000

280.000.000.000

Vốn góp đầu kỳ

280.000.000.000

280.000.000.000

Vốn góp tăng trong kỳ

-

-

Vốn góp giảm trong kỳ

-

-

Vốn góp cuối kỳ

280.000.000.000

280.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

16.127.154.652

d. Cổ phiếu

31/03/2019

01/01/2019

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

28.000.000

28.000.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

28.000.000

28.000.000

Cổ phiếu phổ thông

28.000.000

28.000.000

Số lượng cổ phiếu được mua lại

1.400

1.400

Cổ phiếu phổ thông

1.400

1.400

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

27.998.600

27.998.600

Cổ phiếu phổ thông

27.998.600

27.998.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu

10.000

10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

31/03/2019

01/01/2019

Quỹ đầu tư phát triển

17.133.858.005

17.133.858.005

Cộng**17.133.858.005****17.133.858.005**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/03/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,12	2.973.597.242	€ 113.150,12	2.973.597.242
Cộng	€ 113.150,12	2.973.597.242	€ 113.150,12	2.973.597.242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	57.700.901.684	48.730.668.104
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	4.137.449.065	2.877.605.735
Cộng	61.838.350.749	51.608.273.839
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	57.700.901.684	48.730.668.104
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	4.137.449.065	2.877.605.735
Cộng	61.838.350.749	51.608.273.839
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	33.014.544.119	30.195.510.079
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.079.169.620	2.034.246.349
Cộng	35.093.713.739	32.229.756.428
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.494.588	6.117.742
Cộng	3.494.588	6.117.742
5. Chi phí tài chính	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lãi tiền vay	1.465.847.598	1.044.230.298
Cộng	1.465.847.598	1.044.230.298
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2019	Quý 1/2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	2.632.781.343	784.837.825
Cộng	2.632.781.343	784.837.825
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.922.561.971	4.164.455.196
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	119.162.184	232.328.863
Chi phí vật liệu văn phòng	213.750.703	116.017.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.199.676	171.280.356
Thuế, phí, lệ phí	364.207.058	290.511.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.042.815	207.720.082
Chi phí bằng tiền khác	2.265.938.046	1.994.370.820
Cộng	8.294.862.453	7.176.683.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
7. Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu	5.200.000	-
Phân tích mẫu nước	12.525.891	-
Cho thuê vị trí quảng cáo	-	181.818.182
Thu từ tiền bồi hoàn di dời đường ống	-	727.371.218
Các khoản thu nhập khác	5.026.708	24.354.329
Cộng	22.752.599	933.543.729
8. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	144.400.000	44.100.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	70.400.000	91.695.455
Các khoản chi phí khác	59.737.242	-
Cộng	274.537.242	135.795.455
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.743.849.796	3.728.419.173
Chi phí nhân công	17.474.730.839	16.151.978.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.255.082.266	10.115.367.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.488.313.769	4.696.978.042
Chi phí khác bằng tiền	5.681.662.289	6.471.404.486
Cộng	46.643.638.959	41.164.148.164
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.867.631.113	2.079.051.591
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	2.867.631.113	2.079.051.591
11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.920.621.622	7.770.197.659
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.920.621.622	7.770.197.659
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354	278
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	354	278

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/03/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục cổ liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

		Quá hạn	
		không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 03 năm 2019			
Dưới 90 ngày		-	-
>181 ngày		-	2.550.646.391
Tổng cộng giá trị ghi sổ		-	2.550.646.391
Dự phòng giảm giá trị		-	(2.402.400.334)
Giá trị thuần		-	148.246.057
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Dưới 90 ngày	6.856.599.238	-	-
>181 ngày	-	-	2.550.646.391
Tổng cộng giá trị ghi sổ	6.856.599.238	-	2.550.646.391
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.402.400.334)
Giá trị thuần	6.856.599.238	-	148.246.057

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	50.499.997.616	60.249.833.132	6.574.080.431	117.323.911.179
Phải trả người bán	15.600.321.810	-	-	15.600.321.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.432.745.325	3.810.494.870	248.409.657.662	257.652.897.857
	71.533.064.751	64.060.328.002	254.983.738.093	390.577.130.846
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay và nợ	55.313.533.395	47.554.633.248	16.027.282.738	118.895.449.381
Phải trả người bán	15.011.414.168	-	-	15.011.414.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.187.060.948	3.810.494.870	244.535.076.849	256.532.632.667
Cộng	78.512.008.511	51.365.128.118	260.562.359.587	390.439.496.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn; Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính). Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Công ty cam kết không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Thành viên chủ chốt			Quý 1/2019	Quý 1/2018
Thành viên chủ chốt	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	1.404.417.000	1.438.011.634
Cộng			1.404.417.000	1.438.011.634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chi phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



DIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.550.646.391	148.246.057		148.246.057
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
CN Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	415.471.387	124.641.417	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	124.641.417
Cty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm	-
Các đối tượng khác	29.797.140	23.604.640	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm	23.604.640
			Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	235.137.139.130	118.427.219.512	426.555.851.149	26.905.985.635	807.026.195.426
Mua trong kỳ	32.000.000	5.310.916.569	-	-	5.342.916.569
ĐT XD CB hoàn thành	481.661.161	-	3.020.402.902	-	3.502.064.063
Số dư cuối kỳ	235.650.800.291	123.738.136.081	429.576.254.051	26.905.985.635	815.871.176.058
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.779.135.391	74.025.280.351	137.533.997.399	5.286.916.664	342.625.329.805
Khấu hao trong kỳ	3.317.107.977	2.537.172.898	5.845.392.782	120.566.940	11.820.240.597
Số dư cuối kỳ	129.096.243.368	76.562.453.249	143.379.390.181	5.407.483.604	354.445.570.402
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	109.358.003.739	44.401.939.161	289.021.853.750	21.619.068.971	464.400.865.621
Số dư cuối kỳ	106.554.556.923	47.175.682.832	286.196.863.870	21.498.502.031	461.425.605.656

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 152.100.564.730 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.288.754.471 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	13.590.452.629	(10.447.681)	18.940.413.472	28.968.797.255	38.569.879.549	386.969.264.256
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	31.531.513.028	6.111.440.407	37.642.953.435
Trích lập	-	-	-	-	-	(5.292.801.593)	-	-
Quỹ của DN	-	-	-	-	5.292.801.593	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.978.355.372)	(503.257.055)	(7.481.612.427)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.127.154.652)	(1.582.360.628)	(17.709.515.280)
Giảm khác	-	-	7.099.357.060	-	(7.099.357.060)	-	-	-
Thuế TNDN năm 2017						(8.263.083)	(1.336.917)	(9.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	32.093.735.583	42.594.365.356	399.411.489.984
Số dư tại ngày 01/01/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	32.093.735.583	42.594.365.356	399.411.489.984
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	9.920.621.622	1.314.602.826	11.235.224.448
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(600.151.463)	(269.848.537)	(870.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	41.414.205.742	43.639.119.645	409.776.714.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2019		01/01/2019		31/03/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	216.215.700.000	-	214.567.400.000	-	216.215.700.000	214.567.400.000
- Phải thu khách hàng	8.959.781.743	(2.402.400.334)	9.407.245.629	(2.402.400.334)	6.557.381.409	7.004.845.295
- Phải thu khác	628.102.010	-	301.968.257	-	628.102.010	301.968.257
- Ký quỹ, ký cược	400.000	-	-	-	400.000	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.374.472.243	-	9.979.003.954	-	10.374.472.243	9.979.003.954
TỔNG CỘNG	236.178.455.996	(2.402.400.334)	234.255.617.840	(2.402.400.334)	233.776.055.662	231.853.217.506
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	117.323.911.179	-	118.895.449.381	-	117.323.911.179	118.895.449.381
- Phải trả người bán	15.600.321.810	-	15.011.414.168	-	15.600.321.810	15.011.414.168
- Chi phí phải trả	4.942.903.899	-	5.509.125.207	-	4.942.903.899	5.509.125.207
- Phải trả khác	252.709.993.958	-	251.023.507.460	-	252.709.993.958	251.023.507.460
TỔNG CỘNG	390.577.130.846	-	390.439.496.216	-	390.577.130.846	390.439.496.216